

Số: 536/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 12 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phước Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024; số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My và thị xã Điện Bàn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 1044/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 267/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện, thị xã: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My, Điện Bàn.

Xét đề nghị của UBND huyện Phước Sơn tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 05/02/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 86/TTr-STNMT ngày 08/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phước Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Phước Sơn chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định;

- Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

- Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;

- Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phước Sơn triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Phước Sơn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Phước Sơn;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-UBND ngày 12 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08	3.134,29	4.777,85	5.978,47	5.659,94	15.671,17	18.333,91	12.995,83	9.399,94	12.664,51	7.385,85	6.269,60	13.063,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.474,94	2.664,80	4.222,64	5.752,79	5.400,69	15.282,22	17.582,11	12.472,48	9.109,63	12.173,07	7.083,07	6.068,16	12.663,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.439,07	49,32	342,20	66,56	77,89	97,49	84,86	143,90	62,72	149,76	135,56	184,43	44,38
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>548,81</i>	<i>25,82</i>	<i>66,27</i>	<i>38,85</i>	<i>36,32</i>	<i>37,55</i>	<i>11,95</i>	<i>43,91</i>	<i>35,07</i>	<i>96,07</i>	<i>96,04</i>	<i>49,38</i>	<i>11,58</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>556,78</i>	<i>9,30</i>	<i>40,84</i>	<i>19,76</i>	<i>33,59</i>	<i>55,74</i>	<i>61,95</i>	<i>88,03</i>	<i>20,43</i>	<i>47,99</i>	<i>17,69</i>	<i>129,13</i>	<i>32,33</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>333,48</i>	<i>14,20</i>	<i>235,09</i>	<i>7,95</i>	<i>7,98</i>	<i>4,20</i>	<i>10,96</i>	<i>11,96</i>	<i>7,22</i>	<i>5,70</i>	<i>21,83</i>	<i>5,92</i>	<i>0,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	592,82	23,79	128,36	6,45	25,40	47,91	48,83	41,63	83,31	13,35	27,04	71,98	74,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.229,23	166,54	1.026,35	47,89	0,88	1.074,90	1.321,81	40,03	48,80	28,22	11,72	522,97	939,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.460,18	1.068,14	350,55	727,30	1.750,60	4.200,81	12.417,13	9.691,70	7.511,41	608,02	719,96	4.449,26	2.965,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.048,29			3.877,78						8.867,53	3.419,53		2.883,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.580,47	1.352,89	2.374,59	1.026,40	3.545,47	9.788,91	3.665,13	2.555,09	1.403,39	2.505,95	2.767,45	839,51	5.755,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.873,30</i>	<i>211,06</i>	<i>1.027,02</i>	<i>222,33</i>	<i>191,25</i>	<i>2.759,72</i>	<i>713,79</i>	<i>177,24</i>	<i>721,08</i>	<i>423,49</i>	<i>1.608,42</i>	<i>402,31</i>	<i>415,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,48	4,12	0,59	0,41	0,45	1,40	0,75	0,13		0,24	1,81	0,01	0,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,40					70,80	43,60						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.330,66	414,56	509,17	164,25	208,03	388,50	671,31	430,24	287,03	466,90	277,28	151,29	362,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,97	4,12	10,00			1,28	0,10			17,47			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,64	1,05	0,15	0,15	0,15	0,10	0,10	0,15	0,15	0,15	0,19	0,15	0,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,04	16,54					0,50						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,38	5,16				0,22							
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,88	0,53				4,38	1,73	0,11			0,10		1,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	360,76				57,26	134,44	9,26	53,54	55,75			50,51	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,63	3,63											6,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.727,01	263,42	441,51	112,37	72,22	78,86	556,09	288,66	150,63	340,64	147,92	26,67	248,02
	Đất giao thông	DGT	480,43	54,99	41,58	27,98	25,38	67,64	62,34	21,73	32,26	49,66	35,49	17,45	43,93
	Đất thu lợi	DTL	51,82	11,36	1,40	0,05	0,10	2,00	1,33	0,10	0,06	0,23	28,88	0,26	6,05
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	6,53								0,11			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,76	1,61	0,31	0,10	0,18	0,15	0,17	0,31	0,43	0,16	0,10	0,08	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,03	6,77	3,48	0,94	1,44	1,95	1,73	1,41	0,71	2,07	2,24	0,76	1,53
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,73	7,94	1,44	2,20	3,50	1,84	0,52	0,74	0,04	2,92	2,03	0,56	1,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	2.068,34	164,92	384,75	75,08	34,09	0,06	486,05	258,95	115,32	279,02	75,26	2,35	192,49
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,63	0,18	0,02	0,02	0,02	0,15		0,02		0,05	0,07		0,10
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,97	4,47	0,50				1,00						
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,89	4,00	7,91	6,00	7,51	5,07	2,95	5,40	1,81	6,42	3,85	5,21	2,76
	Đất chợ	DCH	0,77	0,65	0,12										
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,52	0,40	0,42	0,54	0,34	0,75	0,48	0,40	0,74	0,35	0,53	0,17	0,40
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,11	1,11											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,20		43,71	16,49	42,15	62,91	23,36	20,86	26,47	36,96	46,21	41,62	20,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	104,54	104,54											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,35	3,62	0,39	0,41	0,47	0,34	0,30	0,45	0,27	0,94	0,45	0,24	0,47
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,10	4,30	0,89	4,31	0,28	2,62				0,22	0,32	0,06	0,10
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84	0,82				0,02							

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-UBND ngày 12 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng		363,48	36,73	10,61	6,97	8,45	36,79	60,48	18,89	15,75	92,33	48,60	19,52	8,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	227,76	29,30	8,79	3,13	5,54	26,23	36,20	7,84	4,21	76,19	16,73	9,45	4,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,02	0,50	0,01	0,03		1,44	0,37		0,30	2,15	1,30	0,88	0,04
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,99	0,50	0,01	0,03		1,44	0,37		0,30		1,30		0,04
	Đất trồng lúa nương	LUN	0,03											0,03	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,00									2,15		0,85	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,63	0,51	1,03	0,43	1,02	1,89	1,25	0,81	0,61	39,40	0,85	0,59	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,50	6,16	1,56	0,70		11,93	1,95	3,13	0,38	15,11	3,94	5,82	1,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,94			0,40			0,06		1,75	2,56		0,17	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	113,83	22,13	6,19	1,57	4,52	10,97	32,57	3,90	1,17	16,13	10,64	1,99	2,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,84									0,84			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	74,33	3,49	0,67	3,82	2,61	9,62	19,71	10,69	8,50		4,52	9,10	1,60
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	66,41	3,13	0,14	3,70	2,51	8,11	17,91	9,84	7,86		3,62	8,31	1,28
	Đất giao thông	DGT	66,28	3,13	0,14	3,70	2,41	8,11	17,91	9,84	7,86		3,62	8,28	1,28
	Đất thủy lợi	DTL	0,13				0,10							0,03	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,06		0,50		0,10	0,37	0,26	0,21	0,02		0,20	0,21	0,19
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24	0,24											
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,62	0,12	0,03	0,12		1,14	1,54	0,64	0,62		0,70	0,58	0,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	61,39	3,94	1,15	0,02	0,30	0,94	4,57	0,36	3,04	16,14	27,35	0,97	2,61

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHƯỚC SON

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-UBND ngày 12 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	251,53	33,42	8,94	3,13	6,00	46,48	38,07	7,84	2,46	76,19	15,44	9,45	4,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,31		0,01	0,03		0,10	1,84			2,15		0,18	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,01		0,01	0,03		0,10	1,84					0,03	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	2,30									2,15		0,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,41	0,53	1,03	0,43	1,48	3,26	1,62	0,81	0,91	41,96	0,85	1,29	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,78	7,19	1,71	0,70		11,99	1,98	3,13	0,38	15,11	3,95	5,82	1,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,38			0,40		1,75	0,06					0,17	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135,81	25,70	6,19	1,57	4,52	29,38	32,57	3,90	1,17	16,13	10,64	1,99	2,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84									0,84			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		776,32		3,76			112,20	382,43				2,00		275,93
	Trong đó:														
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	776,32		3,76			112,20	382,43				2,00		275,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,97	0,68	0,01				0,02	0,08	0,02			0,16	

